



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
*BÁO CÁO TÀI CHÍNH*  
*Quý IV – Năm 2013*

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>847.603.871.507</b>	<b>835.855.401.665</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>454.567.304.014</b>	<b>264.333.643.259</b>
1.	Tiền	111		167.567.304.014	182.833.643.259
2.	Các khoản tương đương tiền	112		287.000.000.000	81.500.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>328.686.093.744</b>	<b>450.277.768.801</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	<b>V.04</b>	328.784.952.160	456.762.122.529
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(98.858.416)	(6.484.353.728)
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>63.417.061.287</b>	<b>120.456.523.810</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		4.640.080.000	2.294.770.000
2.	Trả trước cho người bán	132		1.491.500.000	1.481.275.853
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		50.869.067.328	92.566.416.766
5.	Các khoản phải thu khác	138		6.416.413.959	24.114.061.191
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>84.987.510</b>	<b>41.249.318</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>V.02</b>	84.987.510	41.249.318
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>848.424.952</b>	<b>746.216.477</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		836.224.952	731.916.477
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4.	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157			-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		12.200.000	14.300.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>234.669.541.320</b>	<b>257.555.098.318</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4.	Phải thu dài hạn khác	218			-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.487.762.413</b>	<b>8.805.034.156</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.130.662.408	4.368.594.630
	- Nguyên giá	222		20.958.936.744	24.620.651.478
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.828.274.336)	(20.252.056.848)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
	- Nguyên giá	225			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	3.357.100.005	4.436.439.526
	- Nguyên giá	228		15.528.322.872	13.851.522.872
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.171.222.867)	(9.415.083.346)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			-
1.	Nguyên giá	241			-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.04</b>	<b>209.652.256.656</b>	<b>229.218.709.015</b>
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		209.652.256.656	229.218.709.015
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		209.652.256.656	229.218.709.015
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258			-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.529.522.251</b>	<b>19.531.355.147</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	10.473.824.597	12.105.279.460
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	9.055.697.654	7.426.075.687
4.	Tài sản dài hạn khác	268			-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.082.273.412.827</b>	<b>1.093.410.499.983</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>182.421.548.196</b>	<b>202.908.326.332</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>180.118.164.589</b>	<b>199.657.068.369</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2.	Phải trả người bán	312		1.056.906.434	898.028.625
3.	Người mua trả tiền trước	313		578.170.000	514.670.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	6.311.531.273	5.003.032.121
5.	Phải trả người lao động	315		7.074.146.520	10.966.471.469
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.160.132.321	1.061.623.064
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	153.438.477.364	139.794.900.180
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	321		2.828.531.222	37.260.759.337
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.170.105.310	2.261.007.310
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.500.164.145	1.896.576.263
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.303.383.607</b>	<b>3.251.257.963</b>
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		2.303.383.607	3.251.257.963
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>899.851.864.631</b>	<b>890.502.173.651</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>899.851.864.631</b>	<b>890.502.173.651</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		789.934.000.000	789.934.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.920.020.630	1.920.020.630
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.916.698.457	7.279.692.642
4.	Cổ phiếu quỹ (*)			(8.989.300.000)	(8.989.300.000)
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		10.916.698.457	7.279.692.642
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		95.153.747.087	93.078.067.737
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.082.273.412.827</b>	<b>1.093.410.499.983</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	19.980.000.000	19.980.000.000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-
6. Chứng khoán lưu ký	006	5.252.280.310.000	4.604.595.980.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	4.989.727.650.000	4.396.642.910.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	10.807.050.000	19.201.790.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	4.976.818.840.00	4.375.316.540.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.101.760.000	2.124.580.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	38.379.250.000	43.574.430.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	38.379.250.000	43.574.430.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	101.540.760.000	10.111.700.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	101.540.760.000	10.111.700.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	104.602.760.000	140.056.880.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	300.000.000	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	104.302.760.000	140.056.880.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	12.900.000.000	12.900.000.000
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	034	12.900.000.000	12.900.000.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	5.129.890.000	1.310.060.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	100.000	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	5.129.330.000	1.310.060.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	460.000	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	19.839.520.000	333.690.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	19.839.520.000	333.690.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	19.839.520.000	333.690.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	21.800.000	21.800.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	350.807.660.000	169.108.280.000

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy



Phan Hải Sâm



  
 Đỗ Linh Phương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>34.255.425.400</b>	<b>33.865.684.679</b>	<b>148.476.314.227</b>	<b>175.698.522.261</b>
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		6.414.805.185	7.117.916.054	30.181.228.733	37.504.083.612
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		12.130.896.242	6.509.900.668	67.065.890.654	66.427.761.211
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		50.000.000	250.000.000	1.191.000.000	250.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	65.000.000	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		5.164.492.615	2.673.181.817	9.182.810.797	14.334.246.951
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		2.263.947.710	1.404.894.545	5.762.702.485	4.417.370.335
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	0	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	0	-
- Doanh thu khác	01.9		8.231.283.648	15.909.791.595	35.027.681.558	52.765.060.152
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>					-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>34.255.425.400</b>	<b>33.865.684.679</b>	<b>148.476.314.227</b>	<b>175.698.522.261</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		4.062.080.344	7.048.686.940	35.262.114.942	46.144.302.667
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>30.193.345.056</b>	<b>26.816.997.739</b>	<b>113.214.199.285</b>	<b>129.554.219.594</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.150.073.590	8.656.602.088	27.666.533.034	33.579.361.937

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)**

7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		23,043,271,466	18,160,395,651	85,547,666,251	95,974,857,657
8. Thu nhập khác	31		11,927,008	1,152,414	12,886,581	27,056,313
9. Chi phí khác	32				276,691	49,737,455
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11,927,008	1,152,414	12,609,890	(22,681,142)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23,055,198,474	18,161,548,065	85,560,276,141	95,952,176,515
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	5,529,492,855	4,259,080,129	20,323,299,834	23,212,060,218
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17,525,705,619	13,902,467,936	65,236,976,307	72,740,116,297
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		226	179	840	936

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy



Phan Hải Sâm



Đỗ Linh Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV - Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		85.560.276.141	95.952.176.515
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		5.009.511.328	7.166.817.700
-	Các khoản dự phòng	03		(6.385.495.312)	(8.024.768.095)
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(85.282.295.803)	(103.600.159.682)
-	Chi phí lãi vay	06		754.722.222	-
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(343.281.424)	(8.505.933.562)
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		39.406.836.001	(85.870.703.175)
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(43.738.192)	(16.405.318)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(25.708.062.452)	(406.399.565.751)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.527.146.388	2.896.650.959
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(754.722.222)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19.052.887.108)	(27.065.926.765)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.222.800.000	242.714.735
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.185.526.294)	(8.692.162.483)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(10.931.435.303)</b>	<b>(533.411.331.360)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.855.130.000)	(1.424.833.975)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			22.309.091
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(526.746.250.000)	(601.000.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		747.746.250.000	165.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(285.418.285.980)	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		217.415.043.748	76.078.363.980
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.603.677.700	101.749.648.159
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>247.745.305.468</b>	<b>(259.574.512.745)</b>

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65.000.000.000	31.858.746.020
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.000.000.000)	(31.858.746.020)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.580.209.410)	(46.613.311.400)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(46.580.209.410)</b>	<b>(46.613.311.400)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>190.233.660.755</b>	<b>(839.599.155.505)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>264.333.643.259</b>	<b>1.103.932.798.764</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>454.567.304.014</b>	<b>264.333.643.259</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Bùi Diệu Thúy

Phan Hải Sâm



Đỗ Linh Phương



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý IV - Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm	
		01/01/2012	01/01/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		31/12/2012	31/12/2013
A	B	1	2	Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6	7
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		789.934.000.000	789.934.000.000					789.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.920.020.630	1.920.020.630					1.920.020.630
3. Vốn khác của chủ sở hữu		4.085.050.088	7.279.692.642	3.194.642.554		3.637.005.815		7.279.692.642
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.989.300.000)	(8.989.300.000)					(8.989.300.000)
5. Chính lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-
6. Chính lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-
8. Quỹ dự phòng tài chính		4.085.050.088	7.279.692.642	3.194.642.554		3.637.005.815		10.916.698.457
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII.03	80.872.534.399	93.078.067.737	72.740.116.297	(60.534.582.959)	65.236.976.307	(63.161.296.957)	93.078.067.737
<b>Cộng</b>		<b>871.907.355.205</b>	<b>890.502.173.651</b>	<b>79.129.401.405</b>	<b>(60.534.582.959)</b>	<b>72.510.987.937</b>	<b>(63.161.296.957)</b>	<b>899.851.864.631</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Diệu Thúy



Phan Hải Sâm

Tổng Giám đốc





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV - Năm 2013**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần, trong đó vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chiếm 75,6% tổng số vốn điều lệ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ***

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị công tác	3 - 5 năm
Máy móc thiết bị động lực	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:***

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.



**4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh đang phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm: vốn góp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và vốn góp của các cổ đông khác trong Công ty Cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại cho Công ty Cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

***Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán***

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và tương đương tiền**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt tại quỹ	143.402.830	63.520.536
- Tiền gửi ngân hàng	162.927.775.778	181.509.832.178
Trong đó:		
+ <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	147.827.968.209	137.328.520.299
- Tiền đang chuyển		-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	4.496.125.406	1.260.290.545
Trong đó:		
+ <i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư</i>	4.277.945.846	805.620.238
- Các khoản tương đương tiền (TGNH có kỳ hạn không quá 3 tháng)	287.000.000.000	81.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>454.567.304.014</b>	<b>264.333.643.259</b>

**02. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	32.895.454	5.760.000
- Công cụ, dụng cụ	52.092.056	35.489.318
<b>Cộng</b>	<b>84.987.510</b>	<b>41.249.318</b>

**03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý IV/2013**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý</b>
<b>a. Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>3.075.019</b>	<b>50.939.669.400</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	3.075.019	50.939.669.400
- Trái phiếu		-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>b. Cửa nhà đầu tư</b>	<b>250.064.455</b>	<b>2.550.242.704.000</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	250.064.455	2.550.242.704.000
- Trái phiếu		-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>253.139.474</b>	<b>2.601.182.373.400</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Tình hình đầu tư tài chính**

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2013		31/12/2012		Tăng		Giảm		31/12/2013	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
I. Đầu tư ngắn hạn										
1. Cổ phiếu	1.145.159	464.393	12.655.327.160	5.537.122.529	38.644.816	6.130.389	98.858.416	6.484.353.728	328.861.741.210	450.283.899.190
-Cổ phiếu niêm yết	680.290	19.975	7.103.913.442	274.353.731	37.940.796	6.102.789	85.807.338	107.932.320	7.056.046.900	172.524.200
+ Trong đó các cổ phiếu giảm so với giá thị trường	144.540	19.956	2.430.730.182	274.166.325	24.970.856	6.022.395	85.807.338	107.932.320	2.369.893.700	172.256.400
CLP	3	10.993	31.120	118.898.960	-	-	1.420	39.749.360	29.700	79.149.600
MBB	120.008	8	1.547.736.850	100.800	-	-	23.635.250	800	1.524.101.600	100.000
FPT	15.000	8	726.000.000	386.300	-	-	19.500.000	104.700	706.500.000	281.600
Các cổ phiếu lẻ khác	9.529	8.947	156.962.212	154.780.265	24.970.856	6.022.395	42.670.668	68.077.460	139.262.400	92.725.200
-Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	464.869	444.418	5.551.413.718	5.262.768.798	704.020	27.600	13.051.078	1.421.408	5.539.066.660	5.261.374.990
Trong đó: Các cổ phiếu lẻ bị hủy niêm yết (**)	806	319	17.662.238	8.513.318	704.020	27.600	13.051.078	1.421.408	5.315.180	7.119.510
2. Trái phiếu	215		215.000.000.000	-	-	-	-	-	215.000.000.000	-
3. Chứng chỉ quỹ	149.950	1.500.000	1.129.625.000	15.225.000.000	137.002.650	-	-	6.375.000.000	1.266.627.650	8.850.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị tăng trưởng				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012		
4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (***)			100.000.000.000	436.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	436.000.000.000	
II. Chứng khoán đầu tư			209.652.256.656	229.218.709.015	-	-	-	209.652.256.656	229.218.709.015	
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	10.490.324	2.040.100	209.652.256.656	229.218.709.015	-	-	-	209.652.256.656	229.218.709.015	
+ Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	9.950.324	1.500.000	152.800.000.000	72.000.000.000	-	-	-	152.800.000.000	72.000.000.000	
+ Trái Phiếu	540.000	540.100	56.852.256.656	157.218.709.015	-	-	-	56.852.256.656	157.218.709.015	

Trong đó:

- (\*): Là những cổ phiếu chưa niêm yết không thể thu thập được giá thị trường nên xác định bằng giá trị sổ sách..
- (\*\*): Là những cổ phiếu bị hủy niêm yết trích lập theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- (\*\*\*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng theo thỏa thuận Công ty có thể rút trước hạn bất cứ thời điểm nào.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. <u>Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</u>							Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng	
<b>I. Nguyên giá</b>							
<i>Số dư đầu năm</i>	205.543.007	17.223.537.666	4.576.760.081	2.614.810.724		24.620.651.478	
- Mua trong năm	-	139.590.000	-		38.740.000	178.330.000	
- Tăng khác	-		-				
- Thanh lý, nhượng bán	-		-			-	
- Giảm do chuyển sang chi phí trả trước	-	(3.542.824.712)	-	(297.220.022)		(3.840.044.734)	
<i>Số dư cuối kỳ</i>	205.543.007	13.820.302.954	4.576.760.081	2.317.590.702	37.740.000	20.958.936.744	
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<i>Số dư đầu năm</i>	205.543.007	14.846.639.084	3.080.807.079	2.119.067.678		20.252.056.848	
- Số khấu hao trong năm	-	1.349.391.983	593.243.475	304.696.241	6.040.108	2.253.371.807	
- Tăng khác	-				-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-				-	-	
- Giảm do chuyển sang chi phí trả trước	-	(3.445.202.847)		(231.951.472)	-	(3.677.154.319)	
<i>Số dư cuối kỳ</i>		12.750.828.220	3.674.050.554	2.191.812.447	6.040.108	18.828.274.336	
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	2.376.898.582	1.495.953.002	495.743.046		4.368.594.630	
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	1.069.474.734	902.709.527	125.778.255	32.699.892	2.130.662.408	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 11.552.876.723 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	13.851.522.872	13.851.522.872
- Mua trong năm	-	1.676.800.000	1.676.800.000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	15.528.322.872	15.528.322.872
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	9.415.083.346	9.415.083.346
- Số khấu hao trong năm	-	2.756.139.521	2.756.139.521
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	12.171.222.867	12.171.222.867
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	4.436.439.526	4.436.439.526
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	3.357.100.005	3.357.100.005

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.705.420.027 đồng.

**07. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	9.981.759.893	11.796.625.325
- Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	492.064.704	308.654.135
<b>Cộng</b>	<b>10.473.824.597</b>	<b>12.105.279.460</b>

**08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	419.142.602	208.964.763
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.529.492.855	4.259.080.129
- Thuế thu nhập cá nhân	362.895.816	534.987.229
<b>Cộng</b>	<b>6.311.531.273</b>	<b>5.003.032.121</b>

**10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
- Tiền nộp bổ sung	3.848.765.392	3.019.184.799
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.052.492.151	1.252.450.777
- Số cuối kỳ	<b>9.055.697.654</b>	<b>7.426.075.687</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**11. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Phải thu của khách hàng	2.294.770.000	-	-	23.532.884.302	21.187.574.302	4.640.080.000	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	92.566.416.766	-	-	694.763.019.465	736.460.368.903	50.869.067.328	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	206.426.384.000	206.045.384.000	381.000.000	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	3.780.000	3.780.000	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	92.566.416.766	-	-	488.332.855.465	530.411.204.903	50.488.067.328	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về phí dịch vụ	332.777.419	-	-	18.263.243.579	18.391.724.358	204.296.640	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về ký quỹ (*)	92.233.639.347	-	-	470.069.611.886	512.019.480.545	50.283.770.688	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	994.492.427	994.492.427	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác	25.595.337.044	-	-	399.530.117.873	417.217.540.958	7.907.913.959	-	-	-
- Trả trước tiền cho người bán	1.481.275.853	-	-	3.516.938.590	3.506.714.443	1.491.500.000	-	-	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác (**)	24.114.061.191	-	-	396.013.179.283	413.710.826.515	6.416.413.959	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>120.456.523.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.118.820.514.067</b>	<b>1.175.859.976.590</b>	<b>63.417.061.287</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(\*) Giá trị tài sản đảm bảo của các chứng khoán giao dịch ký quỹ căn cứ theo giá đóng cửa đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính là: 332.898.737.500 đồng.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
(**) Trong đó:		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.231.194.444	18.123.444.444
- Cổ tức		70.500.000
- Lãi trái phiếu	4.113.950.875	4.762.827.397
- Tiền hỗ trợ nhà đầu tư mua chứng khoán		-
- Các khoản khác	71.268.640	1.157.289.350
<b>Cộng</b>	<b>6.416.413.959</b>	<b>24.114.061.191</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	10.536.135	78.231.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.149.596.186	983.391.138
- Phải trả cổ tức CTS cho nhà đầu tư	68.744.065	26.970.475
- Phải trả khác	1.080.852.121	956.420.663
<b>Cộng</b>	<b>1.160.132.321</b>	<b>1.061.623.064</b>

**17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	290.823.234	265.167.783
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	223.195.991	231.357.816
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	152.924.458.139	139.298.374.581
+ Phải trả nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán	152.206.396.487	138.125.991.051
+ Phải trả khác	718.061.652	1.172.383.530
<b>Cộng</b>	<b>153.438.477.364</b>	<b>139.794.900.180</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	5.529.492.855	4.259.080.129
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.529.492.855</b>	<b>4.259.080.129</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý IV/2013</b>	<b>Quý IV/2012</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17.525.705.619	13.902.467.936
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.525.705.619	13.902.467.936
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	77.703.400	77.703.400
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>226</b>	<b>179</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****01. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

**02. Cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.993.400	78.993.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.993.400	78.993.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.993.400</i>	<i>78.993.400</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.290.000	1.290.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.290.000</i>	<i>1.290.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.703.400	77.703.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>77.703.400</i>	<i>77.703.400</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 75,6%.

**Giao dịch với bên liên quan:**

Các giao dịch chủ yếu trong quý IV năm 2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
- Thu lãi tiền gửi	6.951.546.396
- Chi hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.245.633.896
- Chi trả cổ tức	35.833.916.400

**Số dư với bên liên quan:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư của Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	159.931.356.284
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	387.000.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	2.231.194.444
Phải thu khác (phí lưu ký, khác)	50.246.193

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Kỳ này</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.181.228.733	68.321.890.654	9.182.810.797	5.762.702.485	35.027.681.558	148.476.314.227
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-				-
Chi phí phân bổ	28.337.095.646	15.969.112.845	5.142.053.768	3.892.829.928	9.587.555.788	62.928.647.976
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.844.133.087	52.352.777.809	4.040.757.029	1.869.872.557	25.440.125.770	85.547.666.251
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	377.097.877	853.644.500	114.734.178	72.001.803	437.651.643	1.855.130.000
<b>Số dư cuối năm</b>						
Tài sản bộ phận	17.207.734.533	451.538.239.711	5.780.743.707	809.508.088	606.793.783.958	1.082.130.009.997
Tài sản không phân bổ						143.402.830
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17.207.734.533</b>	<b>451.538.239.711</b>	<b>5.780.743.707</b>	<b>809.508.088</b>	<b>606.793.783.958</b>	<b>1.082.273.412.827</b>
Nợ phải trả bộ phận	68.887.085.950	7.179.644.103	1.543.150.810	7.462.954.400	91.178.607.623	176.251.442.886
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	6.170.105.310
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>68.887.085.950</b>	<b>7.179.644.103</b>	<b>1.543.150.810</b>	<b>7.462.954.400</b>	<b>91.178.607.623</b>	<b>182.421.548.196</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

	<b>Giá trị sổ sách</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	328.784.952.160	456.762.122.529	328.861.741.210	450.283.899.190
<i>Chứng khoán thương mại</i>	<i>228.784.952.160</i>	<i>20.762.122.529</i>	<i>228.861.741.210</i>	<i>14.283.899.190</i>
- Cổ phiếu niêm yết	7.103.913.442	274.353.731	7.056.046.900	172.524.200
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	5.551.413.718	5.262.768.798	5.539.066.660	5.261.374.990
- Trái phiếu (*)	215.000.000.000	-	215.000.000.000	-
- Chứng chỉ quỹ	1.129.625.000	15.225.000.000	1.266.627.650	8.850.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	100.000.000.000	436.000.000.000	100.000.000.000	436.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	61.925.561.287	117.954.247.957	61.925.561.287	117.954.247.957
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	209.652.256.656	229.218.709.015	209.652.256.656	229.218.709.015
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>209.652.256.656</i>	<i>229.218.709.015</i>	<i>209.652.256.656</i>	<i>229.218.709.015</i>
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	152.800.000.000	72.000.000.000	152.800.000.000	72.000.000.000
- Trái phiếu(*)	56.852.256.656	157.218.709.015	56.852.256.656	157.218.709.015
Tiền và các khoản tương đương tiền	454.567.304.014	264.333.643.259	454.567.304.014	264.333.643.259
<b>Cộng</b>	<b>1.054.930.074.117</b>	<b>1.068.268.722.760</b>	<b>1.055.006.863.167</b>	<b>1.061.790.499.421</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	153.438.477.364	139.794.900.180	153.438.477.364	139.794.900.180
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.291.185.275	1.061.623.064	9.291.185.275	1.061.623.064
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.828.531.222	37.260.759.337	2.828.531.222	37.260.759.337
<b>Cộng</b>	<b>165.558.193.861</b>	<b>178.117.282.581</b>	<b>165.558.193.861</b>	<b>178.117.282.581</b>

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và các khoản hợp tác kinh doanh được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.



- Giá trị hợp lý của các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 4 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

***Rủi ro về giá cổ phần***

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

***Rủi ro giá hàng hóa***

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Đầu tư chứng khoán nợ***

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***Phải thu khách hàng***

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và một số ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và Bộ phận nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình thuyết minh IV.1 trang 14. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức độ thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	898.028.625	-	-	898.028.625
Phải trả người lao động	10.966.471.469	-	-	10.966.471.469
Các khoản phải trả khác	1.061.623.064	-	-	1.061.623.064
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	139.794.900.180	-	-	139.794.900.180
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	37.260.759.337	-	-	37.260.759.337
<b>Cộng</b>	<b>189.981.782.675</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>189.981.782.675</b>
<b>Số cuối Quý</b>				
Phải trả cho người bán	1.056.906.434			1.056.906.434
Phải trả người lao động	7.074.146.520			7.074.146.520
Các khoản phải trả khác	1.160.132.321			1.160.132.321
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	153.438.477.364			153.438.477.364
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.828.531.222			2.828.531.222
<b>Cộng</b>	<b>165.558.193.861</b>			<b>165.558.193.861</b>

**7. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý IV năm 2012 và Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong quý IV/2013, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy



Phan Hải Sâm



Đỗ Linh Phương